

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. D	16. A	21. A	26. D	36. True
2. B	7. D	12. B	17. A	22. C	27. obedience	37. False
3. B	8. B	13. A	18. B	23. C	28. artistically	38. False
4. D	9. D	14. A	19. A	24. B	29. qualified	39. True
5. C	10. A	15. B	20. D	25. A	30. spacious	40. True

31. Wearing uniforms helps students feel equal whether they are rich or poor.
32. You should do work experience or find an internship even if it's hard work and unpaid.
33. Should you plant seeds on the ground, you will have beautiful garden flowers in your garden.
34. Are people going to destroy the environment?
35. It's possible Bella's last public performance.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. college /'kɒl.ɪdʒ/
 B. hobby /'hɒb.i/
 C. process /'prɒs.es/
 D. involve /m'vɒlv/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “y”**Giải thích:**

- A. charity /'tʃær.i.ti/
 B. apply /ə'plai/
 C. study /'stʌd.i/
 D. crazy /'kreɪ.zi/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /i/

Chọn B

3. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. boarding /'bɔː.dɪŋ/
- B. mistake /mɪ'steɪk/
- C. homework /'həʊm.wɜːk/
- D. agile /'ædʒ.aɪl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. family /'fæm.ɪ.li/
- B. business /'bɪz.nɪs/
- C. timetable /'taɪm.teɪ.bəl/
- D. position /pə'zɪʃ.ən/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**Cụm danh từ “driving license” (*bằng lái xe*)As per Motor Vehicle Act 1988, a valid **driving** license is necessary to drive any motor vehicle on public roads.*(Theo Đạo luật phương tiện cơ giới năm 1988, cần có giấy phép lái xe hợp lệ để lái bất kỳ phương tiện cơ giới nào trên đường công cộng.)*

Chọn C

6. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. comfortable (adj): thoải mái
- B. historic (adj): mang tính lịch sử
- C. unusual (adj): khác thường
- D. ordinary (adj): thông thường

This classroom is rather **unusual** because it is a floating classroom in Bangladesh.*(Lớp học này khá đặc biệt vì nó là lớp học nổi ở Bangladesh.)*

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. In order to: để
- B. In shape of: trong hình dáng của
- C. In addition to: bên cạnh
- D. In terms of: xét về mặt

In terms of choosing the right career, it's important to consider a career assessment test.

(Về việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, điều quan trọng là phải xem xét bài kiểm tra đánh giá nghề nghiệp.)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. putting (v): đặt
- B. making (v): làm
- C. showing (v): thể hiện
- D. learning (v): học

Cụm từ “make progress” (*tiến bộ*)

It is frustrating when students aren't **making** progress despite supports.

(Thật khó chịu khi học sinh không tiến bộ dù được hỗ trợ.)

Chọn B

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. to: đến
- B. in: trong
- C. at: tại
- D. for: cho

Cụm từ “apply for a job” (*nộp đơn xin việc*)

When writing a cover letter to apply **for** a job, remember to include all requisite information clearly and efficiently.

(Khi viết thư xin việc để xin việc, hãy nhớ bao gồm tất cả các thông tin cần thiết một cách rõ ràng và hiệu quả.)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Thì tương lai tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn “this time next month” (*lúc này tháng sau*) => Cấu trúc thì tương lai tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + will + be V-ing.

This time next month we will be visiting Vatican City.

(*Vào thời điểm này vào tháng tới chúng tôi sẽ đến thăm Thành phố Vatican.*)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. since: vì

B. although: mặc dù

C. unless: trừ khi

D. if: nếu

What will happen **if** you skip breakfast?

(*Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn bỏ bữa sáng?*)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- by myself = on my own: tự mình, không ai giúp

- myself: nhấn mạnh là chính tôi.

I highly recommend this book even though I **myself** have never read it.

(*Tôi đánh giá cao cuốn sách này mặc dù bản thân tôi chưa bao giờ đọc nó.*)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't: không được

B. can't: không thể

C. shouldn't: không nên

D. mightn't: có lẽ không

Drivers **mustn't** drive after drinking alcohol.

(*Người lái xe không được lái xe sau khi uống rượu.*)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Chúc mừng giao tiếp

Giải thích:

A. Đó có phải là đám cưới của chị gái bạn không?

B. Ngày mai tôi có một trận bóng đá.

C. Tôi thích đi du lịch.

D. Có quá muộn không?

James: “We are going to Madrid tomorrow.” – **John:** “Is it your sister’s wedding?”

(James: “Ngày mai chúng ta sẽ tới Madrid.” – John: “Đó là đám cưới của chị gái cậu phải không?”)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

With poor communication skills, you can avoid serious quarrels.

(Với kỹ năng giao tiếp kém, bạn có thể tránh được những cuộc cãi vã nghiêm trọng.)

Thông tin: “good communication skills allow you to understand receptive information quickly, synthesize messages effectively and avoid unwanted conflicts.”

(kỹ năng giao tiếp tốt giúp bạn nắm bắt thông tin nhanh chóng, tổng hợp thông điệp hiệu quả và tránh những xung đột không mong muốn.)

Chọn B

16. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Students should have the ability to keep learning new things.

(Học sinh phải có khả năng tiếp tục học những điều mới.)

Thông tin: “This term not only refers to the ability to come up with original and unusual ideas, but also implies that learning is an ongoing process.”

(Thuật ngữ này không chỉ đề cập đến khả năng đưa ra những ý tưởng độc đáo và khác thường mà còn hàm ý rằng việc học là một quá trình liên tục.)

Chọn A

17. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When problems occur, cognitive flexibility enables you to make some changes in the predetermined plan.

(Khi vấn đề xảy ra, tính linh hoạt trong nhận thức cho phép bạn thực hiện một số thay đổi trong kế hoạch đã định trước.)

Thông tin: “With cognitive flexibility, you will be able to consider all the options: either calling a backup volunteer or adjusting the event with the staff you currently have.”

(Với tính linh hoạt về nhận thức, bạn sẽ có thể cân nhắc tất cả các lựa chọn: gọi tình nguyện viên dự phòng hoặc điều chỉnh sự kiện với đội ngũ nhân viên mà bạn hiện có.)

Chọn A

18. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is projected that very few applicants will need to be computer-literate.

(Người ta dự đoán rằng sẽ có rất ít ứng viên cần phải biết sử dụng máy tính.)

Thông tin: “Employment projections show that most newly emerging jobs will require digital skills.”

(Dự báo việc làm cho thấy hầu hết các công việc mới nổi sẽ yêu cầu kỹ năng kỹ thuật số.)

Chọn B

19. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Những kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai.
- B. Các cách phát triển các kỹ năng nền tảng.
- C. Công nghệ ảnh hưởng thế nào đến thế giới việc làm.
- D. Cơ hội việc làm cho học sinh tốt nghiệp THPT.

Thông tin: “What skills are necessary for students to be successful in competing with their counterparts in the global labor markets?”

(Những kỹ năng nào cần thiết để sinh viên có thể thành công trong việc cạnh tranh với các bạn cùng lớp trên thị trường lao động toàn cầu?)

Chọn A

20. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG được đề cập là những kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai?

- A. khả năng giao tiếp.
- B. khả năng sử dụng các thiết bị công nghệ cao.
- C. khả năng suy nghĩ linh hoạt.
- D. khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Thông tin: “good communication skills allow you to understand receptive information quickly, - mental flexibility will help students to remain competitive in the market. - digital competence plays an important role in building your confidence in the workplace as technology advances.”

(kỹ năng giao tiếp tốt cho phép bạn hiểu thông tin tiếp thu một cách nhanh chóng - sự linh hoạt về tinh thần sẽ giúp sinh viên duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường. - năng lực kỹ thuật số đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng sự tự tin của bạn tại nơi làm việc khi công nghệ tiến bộ)

Chọn D

Tạm dịch:

Trong vài năm qua, thế giới việc làm đã thay đổi nhờ công nghệ kỹ thuật số và AI. Điều này đòi hỏi lực lượng lao động ngày nay phải học các kỹ năng mới để thích ứng với môi trường thay đổi liên tục.

Theo Viện Toàn cầu McKinsey, kỹ năng giao tiếp ngày càng trở nên quan trọng trong cả cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp. Từ quan điểm kinh doanh, kỹ năng giao tiếp tốt cho phép bạn hiểu thông tin để tiếp thu một cách nhanh chóng, tổng hợp thông điệp một cách hiệu quả và tránh những xung đột không mong muốn. Năm 2016, khả năng giao tiếp đứng đầu danh sách các kỹ năng mềm được các nhà tuyển dụng Hoa Kỳ săn đón nhiều nhất. Hơn nữa, sự linh hoạt về tinh thần sẽ giúp sinh viên duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường. Thuật ngữ này không chỉ đề cập đến khả năng đưa ra những ý tưởng độc đáo và khác thường mà còn hàm ý rằng việc học là một quá trình liên tục. Ví dụ: điều gì sẽ xảy ra nếu tình nguyện viên chính của bạn cho một sự kiện từ thiện bị ốm? Với tính linh hoạt về nhận thức, bạn sẽ có thể cân nhắc tất cả các lựa chọn: gọi tình nguyện viên dự phòng hoặc điều chỉnh sự kiện với đội ngũ nhân viên mà bạn hiện có. Cuối cùng, năng lực kỹ thuật số đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng sự tự tin của bạn tại nơi làm việc khi công nghệ tiến bộ. Dự báo việc làm cho thấy hầu hết các công việc mới mới nổi sẽ yêu cầu kỹ năng kỹ thuật số. Nếu bạn làm việc với tư cách là người sáng tạo nội dung, bạn có thể sử dụng các nền tảng trực tuyến để tạo tài liệu giải trí hoặc giáo dục phục vụ sở thích của một đối tượng cụ thể.

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. leavers (n): người rời đi => school-leaver: học sinh tốt nghiệp trung học

B. dropouts (n): người bỏ học

C. rebels (n): kẻ nổi loạn

D. traitors (n): kẻ phản bội

A gap year is a time when school- **leavers** take a year off, typically between high school graduation and university entrance.

(Một năm nghỉ là khoảng thời gian mà học sinh mới tốt nghiệp được nghỉ một năm, thường là từ lúc tốt nghiệp trung học đến khi bắt đầu vào đại học.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drawing (v): vẽ

B. coming (v): đến

C. making (v): làm

D. arriving (v): đến

Cụm từ “make a decision” (*đưa ra quyết định*)

It offers them an opportunity to discover their talents and consider what kind of education and career they want to pursue before **making** a final decision.

(Nó mang lại cho họ cơ hội khám phá tài năng của mình và xem xét loại hình giáo dục và nghề nghiệp nào họ muốn theo đuổi trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.)

Chọn C

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. first-time (adj): lần đầu tiên

B. far-fetched (adj): xa vời

C. hands-on (adj): thực hành

D. trustworthy (adj): đáng tin cậy

This could mean learning a language while living in a foreign country, improving communication and leadership skills while working on a service project or gaining **hands-on** experience through an internship.

(Điều này có thể có nghĩa là học một ngôn ngữ khi sống ở nước ngoài, cải thiện kỹ năng giao tiếp và lãnh đạo khi làm việc trong một dự án dịch vụ hoặc tích lũy kinh nghiệm thực tế thông qua thực tập.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. on: trên

C. at: tại

D. for: cho

Cụm từ “have an effect on sth” (*có ảnh hưởng đến*)

Additionally, taking a gap year before college has a positive effect **on** students’ academic performance.

(Ngoài ra, việc dành một năm nghỉ trước khi vào đại học có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

- A. attend (v): tham dự
- B. apply (v): ứng tuyển
- C. address (v): giải quyết
- D. avoid (v): tránh

Research shows that gap-year takers are likely to graduate earlier than those who don't because they can easily determine which major to pick before they **attend** university.

(Nghiên cứu cho thấy những người tham gia chương trình Gap-year có khả năng tốt nghiệp sớm hơn những người không học vì họ có thể dễ dàng xác định nên chọn chuyên ngành nào trước khi vào đại học.)

Chọn A

26. D

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

- A. terribly (adv): khủng khiếp
- B. completely (adv): hoàn toàn
- C. absolutely (adv): tuyệt đối
- D. seriously (adv): nghiêm trọng

In conclusion, taking a gap year should be taken **seriously** when senior students are at the important crossroads of their life.

(Tóm lại, việc nghỉ một năm cần được thực hiện nghiêm túc khi học sinh cuối cấp đang ở ngã ba đường quan trọng của cuộc đời.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

A gap year is a time when school-(21) **leavers** take a year off, typically between high school graduation and university entrance. It offers them an opportunity to discover their talents and consider what kind of education and career they want to pursue before (22) **making** a final decision. Why should high school graduates take a gap year? Firstly, gap-year takers can develop a number of key life skills. This could mean learning a language while living in a foreign country, improving communication and leadership skills while working on a service project or gaining (23) **hands-on** experience through an internship. Additionally, taking a gap year before college has a positive effect (24) **on** students' academic performance. Research shows that gap-year takers are likely to graduate earlier than those who don't because they can easily determine which major to pick before they (25) **attend** university. Lastly, personal experiences during gap years can make your resume stand out in the crowd. Most employees not just seek for technical know-how, they also value a productive gap year. In

conclusion, taking a gap year should be taken (26) **seriously** when senior students are at the important crossroads of their life.

Tạm dịch:

Một năm nghỉ là khoảng thời gian mà những học sinh-(21) **mới tốt nghiệp** được nghỉ một năm, thường là từ lúc tốt nghiệp trung học đến khi vào đại học. Nó mang đến cho họ cơ hội khám phá tài năng của mình và xem xét loại hình giáo dục và nghề nghiệp mà họ muốn theo đuổi trước khi (22) **đưa ra** quyết định cuối cùng. Tại sao học sinh tốt nghiệp trung học nên học Gap Year? Thứ nhất, những người tham gia Gap Year có thể phát triển một số kỹ năng sống quan trọng. Điều này có thể có nghĩa là học một ngôn ngữ khi sống ở nước ngoài, cải thiện kỹ năng giao tiếp và lãnh đạo khi làm việc trong một dự án dịch vụ hoặc đạt được kinh nghiệm (23) **thực hành** thông qua thực tập. Ngoài ra, việc dành một năm nghỉ trước khi học đại học có tác động tích cực (24) **đến** kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu cho thấy rằng những người tham gia chương trình Gap-year có khả năng tốt nghiệp sớm hơn những người không học vì họ có thể dễ dàng xác định nên chọn chuyên ngành nào trước khi (25) **tham dự** học đại học. Cuối cùng, trải nghiệm cá nhân trong những năm nghỉ việc có thể khiến sơ yếu lý lịch của bạn nổi bật giữa đám đông. Hầu hết nhân viên không chỉ tìm kiếm bí quyết kỹ thuật mà còn coi trọng một năm nghỉ làm hiệu quả. Tóm lại, việc thực hiện một năm nghỉ phép cần được thực hiện (26) **một cách nghiêm túc** khi học sinh cuối cấp đang ở ngã rẽ quan trọng của cuộc đời.

27. obeying

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Đứng đầu câu vị trí chủ ngữ cần một danh từ/ danh động từ.

obey (v): vâng lời => obeying (n): việc vâng lời

Obeying to the rules at school improves your relationships with your teachers and demonstrates that you care about your education.

(Việc tuân thủ các quy định ở trường sẽ cải thiện mối quan hệ của bạn với giáo viên và chứng tỏ rằng bạn quan tâm đến việc học của mình.)

Đáp án: obeying

28. artistically

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước tính từ “inclined” (có hứng thú) cần một trạng từ.

art (n): mỹ thuật => artistically (adv): về mặt nghệ thuật

For art lessons at home, you can still provide a fun and challenging curriculum even if you aren't **artistically** inclined yourself.

(Đối với các bài học nghệ thuật ở nhà, bạn vẫn có thể cung cấp một chương trình giảng dạy thú vị và đầy thử thách ngay cả khi bản thân bạn không có thiên hướng nghệ thuật.)

Đáp án: artistically

29. qualified**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “teacher” (*giáo viên*) cần một tính từ.

qualification (n): trình độ chuyên môn => qualified (adj): có trình độ

Qualified teacher status is a legal requirement to teach in many English schools and is considered desirable for teachers in the majority of schools in England.

(Tư cách giáo viên có trình độ là một yêu cầu pháp lý để giảng dạy ở nhiều trường học ở Anh và được coi là mong muốn đối với giáo viên ở hầu hết các trường học ở Anh.)

Đáp án: qualified

30. spacious**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “suites” (*dãy phòng*) cần một tính từ.

space (n): không gian => spacious (adj): rộng

The resort has nearly 1000 guest rooms, including **spacious** suites ideal for larger families or groups.

(Khu nghỉ dưỡng có gần 1000 phòng nghỉ, bao gồm các dãy phòng rộng rãi lý tưởng cho các gia đình hoặc nhóm đông người.)

Đáp án: spacious

31.**Kiến thức:** Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**

Cấu trúc câu cơ bản: S + V + O

- Động từ ở dạng V-ing đứng đầu câu làm chủ ngữ sẽ là chủ ngữ số ít.

- help + O + Vo: giúp ai đó làm gì.

- whether...or: dù cho...hay...

Đáp án: **Wearing uniforms helps students feel equal whether they are rich or poor.**

(Mặc đồng phục giúp học sinh cảm thấy bình đẳng dù giàu hay nghèo.)

32.**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu đưa ra lời khuyên với “should” (*nên*): S + should + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **You should do work experience or find an internship even if it's hard work and unpaid.**

(Bạn nên tích lũy kinh nghiệm làm việc hoặc tìm một nơi thực tập, ngay cả khi đó là công việc khó khăn và không được trả lương.)

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

=> Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 1: SHOULD + S + Vo (nguyên thể), S + will + Vo (nguyên thể).

If you plant seeds on the ground, you will have a beautiful garden of flowers.

(Nếu bạn gieo hạt xuống đất, bạn sẽ có một vườn hoa tuyệt đẹp)

Đáp án: Should **you plant seeds on the ground, you will have beautiful flowers** in your garden.

(Nếu bạn gieo hạt xuống đất, bạn sẽ có những bông hoa xinh đẹp trong vườn.)

34.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

“to be intent on”: có dự định => viết câu với thì tương lai gần.

Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng câu hỏi chủ ngữ số nhiều “people” (mọi người): Are + S + going to + Vo (nguyên thể)?

Are people intent on destroying the environment?

(Có phải mọi người có ý định hủy hoại môi trường không?)

Đáp án: **Are people going to destroy the environment?**

(Có phải con người có dự định hủy hoại môi trường không?)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra dự đoán với “It’s”: It’s possible that + S + might + Vo (nguyên thể).

Bella might perform in public for the last time.

(Bella có thể biểu diễn trước công chúng lần cuối cùng.)

Đáp án: It's **possible Bella’s last** public performance.

(Đó có thể là màn trình diễn trước công chúng cuối cùng của Bella.)

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Everybody in Gemma’s family has a smartphone.

(Mọi người trong gia đình Gemma đều có điện thoại thông minh.)

Thông tin: “We love our screens and all enjoy using our smartphones at home. We've all got one.”

(Chúng ta yêu thích màn hình và tất cả đều thích sử dụng điện thoại thông minh ở nhà. Tất cả chúng ta đều có một cái.)

Chọn True

37. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

First Gemma gets up and then she checks her messages.

*(Đầu tiên Gemma thức dậy và kiểm tra tin nhắn.)***Thông tin:** “On a schoolday, I use the alarm on my phone, so the minute I wake up I see my phone and er ... I check my messages. Then I get up.”*(Vào một ngày đi học, tôi sử dụng báo thức trên điện thoại nên ngay khi thức dậy, tôi đã thấy điện thoại của mình và ờ... tôi kiểm tra tin nhắn. Sau đó tôi thức giấc.)*

Chọn False

38. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Gemma's mum uses her smartphone to read the news.

*(Mẹ của Gemma sử dụng điện thoại thông minh để đọc tin tức.)***Thông tin:** “Mum prefers her tablet. She often reads the news on it.”*(Mẹ thích máy tính bảng của mình hơn. Bà ấy thường đọc tin tức trên đó.)*

Chọn False

39. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

A phone app helps Gemma's mum when she's running.

*(Một ứng dụng điện thoại giúp mẹ Gemma khi cô ấy chạy bộ.)***Thông tin:** “She's also training for a race and she uses the app on her phone to show her how fast she runs.”*(Bà ấy cũng đang tập luyện cho một cuộc đua và bà ấy sử dụng ứng dụng trên điện thoại để cho thấy mình chạy nhanh như thế nào.)*

Chọn True

40. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sometimes Gemma's brother doesn't hear his mum's question.

*(Đôi khi anh trai của Gemma không nghe được câu hỏi của mẹ.)***Thông tin:** “He often sits with his earphones in and laughs. Mum gets a bit angry when she asks him something and he doesn't answer.”*(Anh ấy thường ngồi đeo tai nghe và cười. Mẹ hơi tức giận khi hỏi anh điều gì đó và anh không trả lời.)*

Chọn True

Bài nghe:

Gamma: Well, I think we're the same as most other families. We love our screens and all enjoy using our smartphones at home. We've all got one. On a schoolday, I use the alarm on my phone, so the minute I wake up I see my phone and er ... I check my messages. Then I get up. My phone goes everywhere with me because I listen to music on it.

Radio presenter: And what about your mum?

Gamma: Mum prefers her tablet. She often reads the news on it. She's also training for a race and she uses the app on her phone to show her how fast she runs.

Radio presenter: Your brother's older. Does he still use his phone or tablet a lot?

Gamma: Yeh, definitely. He loves looking at funny video clips. He often sits with his earphones in and laughs. Mum gets a bit angry when she asks him something and he doesn't answer.

Radio presenter: So, do you think you talk less at home because of the technology?

Gamma: No, not at all. We never text at mealtimes. But in the evening we like watching funny videos ... and we often share photos. It's a big part of our daily life and I think it's something that we all enjoy.

Tạm dịch:

Gamma: *Chà, tôi nghĩ chúng tôi cũng giống như hầu hết các gia đình khác. Chúng tôi thích sử dụng thiết bị điện tử của mình và tất cả đều thích sử dụng điện thoại lúc ở nhà. Ai cũng có một cái. Vào ngày đi học, tôi sử dụng báo thức trên điện thoại của mình, vì vậy ngay khi thức dậy, tôi đã thấy điện thoại của mình và ở ... kiểm tra tin nhắn của. Sau đó tôi mới thức dậy. Điện thoại theo đi khắp mọi nơi vì tôi nghe nhạc trên đó.*

Người dẫn chương trình phát thanh: *Còn mẹ của bạn thì sao?*

Gamma: *Mẹ thích máy tính bảng hơn. Bà thường đọc tin tức trên đó. Bà ấy cũng đang tập luyện cho một cuộc đua và cô ấy sử dụng ứng dụng trên điện thoại của mình để cho cô ấy biết cô ấy chạy nhanh như thế nào.*

Người dẫn chương trình phát thanh: *Anh trai của bạn thì lớn hơn. Anh ấy vẫn sử dụng điện thoại hoặc máy tính bảng của mình nhiều chứ?*

Gamma: *Yeh, chắc chắn rồi. Anh ấy thích xem các video clip vui nhộn. Anh ấy thường ngồi đeo tai nghe và cười. Mẹ hơi tức giận khi mẹ hỏi anh ấy điều gì đó và anh ấy không trả lời.*

Người dẫn chương trình phát thanh: *Vì vậy, bạn có nghĩ rằng vì công nghệ mà mọi người ít nói chuyện ở nhà hơn không?*

Gamma: *Không, không hề. Chúng tôi không bao giờ nhắn tin vào giờ ăn. Nhưng vào buổi tối, chúng tôi thích xem những video vui nhộn ... và chúng tôi thường chia sẻ ảnh với nhau. Đó là một phần quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của chúng tôi và tôi nghĩ đó là điều mà tất cả chúng ta đều thích.*